



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
HĐ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C
NHNN NĂM 2023

Phụ lục 1.3

KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC LOẠI C
VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

Vị trí Chuyên viên Thanh tra, giám sát ngân hàng

(Đính kèm Thông báo số: ...54.../TB-NHNN ngày 05/02/2024 của Ngân hàng Nhà nước)

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
1	2	3		4	5	6	7	8=6+7	9
1	TTGS1500	Vũ Xuân	Thái	29-09-1993			78.00	78.00	Trúng tuyển
2	TTGS1506	Nguyễn Minh	Thanh	30-01-1993			77.33	77.33	Trúng tuyển
3	TTGS1656	Trần Đức	Vinh	10-10-1993			77.00	77.00	Trúng tuyển
4	TTGS1623	Hoàng Anh	Tú	19-05-1998			77.00	77.00	Trúng tuyển
5	TTGS1187	Đào Hồng	Hạnh		13-06-1998		77.00	77.00	Trúng tuyển
6	TTGS1544	Hoàng Đức	Thịnh	09-09-1999		5	72.00	77.00	Trúng tuyển
7	TTGS1167	Nguyễn Thanh	Hải	07-10-1997			76.67	76.67	Trúng tuyển
8	TTGS1323	Nguyễn Thanh Vũ	Linh	22-10-2001			76.00	76.00	Trúng tuyển
9	TTGS1459	Tạ Hà	Phương		05-11-1999		76.00	76.00	Trúng tuyển
10	TTGS1252	Hồ Sỹ	Huy	14-09-2001			76.00	76.00	Trúng tuyển
11	TTGS1058	Vũ Khôi	Anh	23-10-1999			76.00	76.00	Trúng tuyển
12	TTGS1308	Hoàng Khánh	Linh		22-07-1999		76.00	76.00	Trúng tuyển
13	TTGS1540	Vũ Tuấn	Thiên	07-12-1997			76.00	76.00	Trúng tuyển
14	TTGS1038	Nguyễn Thị Phương	Anh		04-04-2001		75.67	75.67	Trúng tuyển
15	TTGS1490	Vương Thị Hương	Quỳnh		14-11-1988		75.00	75.00	Trúng tuyển
16	TTGS1655	Đoàn Bá Thành	Vinh	17-01-2000			75.00	75.00	Trúng tuyển
17	TTGS1239	Nguyễn Trúc	Hương		07-01-1995		75.00	75.00	Trúng tuyển
18	TTGS1386	Nguyễn Quỳnh	Nga		19-03-2000		75.00	75.00	Trúng tuyển
19	TTGS1045	Phạm Diệu	Anh		29-10-2000		75.00	75.00	Trúng tuyển
20	TTGS1297	Bùi Thị Mai	Linh		04-06-1991		75.00	75.00	Trúng tuyển
21	TTGS1430	Nguyễn Thị Trang	Nhung		20-01-2000		75.00	75.00	Trúng tuyển
22	TTGS1321	Nguyễn Phương	Linh		20-12-2001		74.00	74.00	Trúng tuyển
23	TTGS1142	Lê Trần Thu	Giang		08-11-2000		74.00	74.00	Trúng tuyển

u

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
24	TTGS1051	Tạ Duy Anh	12-10-1999			74.00	74.00	Trúng tuyển
25	TTGS1306	Đào Thị Khánh Linh		22-12-1997		74.00	74.00	Trúng tuyển
26	TTGS1151	Lê Hồng Hà	23-01-1999			73.67	73.67	Trúng tuyển
27	TTGS1053	Tô Thị Vân Anh		17-01-1998		73.67	73.67	Trúng tuyển
28	TTGS1424	Quách Yến Nhi		12-02-2001		73.67	73.67	Trúng tuyển
29	TTGS1584	Nguyễn Văn Tin	10-12-1998			73.00	73.00	
30	TTGS1145	Nguyễn Thị Quỳnh Giang		02-12-1991		72.67	72.67	
31	TTGS1631	Nguyễn Anh Tuấn	22-12-1991			72.33	72.33	
32	TTGS1650	Trần Mai Vân		02-01-2001		72.00	72.00	
33	TTGS1023	Mai Đỗ Việt Anh	28-12-2001			72.00	72.00	
34	TTGS1360	Trần Như Mai		06-06-1998		72.00	72.00	
35	TTGS1397	Nguyễn Thị Thuý Ngần		06-03-1979	5	67.00	72.00	
36	TTGS1339	Vì Thị Hải Linh		27-05-2001	5	66.00	71.00	
37	TTGS1648	Trương Đoàn Thu Uyên		04-01-2001		71.00	71.00	
38	TTGS1591	Dương Thị Trang		08-03-2001		71.00	71.00	
39	TTGS1017	Lê Phương Anh		20-04-1992		71.00	71.00	
40	TTGS1219	Lưu Thị Bích Hợp		01-03-1984		71.00	71.00	
41	TTGS1266	Phạm Thị Huyền		08-01-1990		71.00	71.00	
42	TTGS1131	Vũ Thuý Dương		16-01-1996		71.00	71.00	
43	TTGS1509	Đỗ Tuấn Thành	21-03-2000			71.00	71.00	
44	TTGS1516	Đỗ Thị Thanh Thảo		24-09-1992		71.00	71.00	
45	TTGS1398	Lê Hữu Nghĩa	10-06-1987			71.00	71.00	
46	TTGS1095	Nguyễn Thành Đạt	15-09-1999			71.00	71.00	
47	TTGS1068	Nguyễn Thị Bích		02-03-2000		71.00	71.00	
48	TTGS1276	Nguyễn Thị Ngọc Khánh		31-08-1999		71.00	71.00	
49	TTGS1292	Nguyễn Thị Hồng Lanh		02-09-1994		71.00	71.00	
50	TTGS1175	Lữ Thu Hằng		18-02-1998		71.00	71.00	
51	TTGS1564	Nguyễn Huyền Thương		25-10-2000		71.00	71.00	
52	TTGS1567	Cao Thị Thanh Thuý		08-05-1988	5	66.00	71.00	



TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
53	TTGS1576	Nguyễn Thị Thùy		04-12-1996		71.00	71.00	
54	TTGS1428	Nguyễn Thị Hồng Nhung		17-10-1994		71.00	71.00	
55	TTGS1600	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		07-01-1998		70.00	70.00	
56	TTGS1615	Trần Ngọc Phương Trinh		27-12-1997		70.00	70.00	
57	TTGS1022	Lê Thị Ngọc Anh		16-06-1994		70.00	70.00	
58	TTGS1267	Trần Thị Thu Huyền		23-05-2001		70.00	70.00	
59	TTGS1135	Trần Tiến Duy	22-10-1999			70.00	70.00	
60	TTGS1126	Hoàng Tùng Dương	08-11-1999			70.00	70.00	
61	TTGS1059	Vũ Phương Anh		24-07-2001		70.00	70.00	
62	TTGS1078	Trần Khánh Chi		24-03-1998		70.00	70.00	
63	TTGS1083	Hoàng Thị Kiều Chinh		29-11-1999		70.00	70.00	
64	TTGS1277	Nguyễn Trường Khánh	06-06-1997			70.00	70.00	
65	TTGS1284	Chu Ngọc Lam		11-03-2001		70.00	70.00	
66	TTGS1288	Nguyễn Bá Phan Lâm	07-11-2000			70.00	70.00	
67	TTGS1177	Nguyễn Thị Thanh Hằng		23-03-2000		70.00	70.00	
68	TTGS1192	Trương Thanh Hậu		14-07-2001		70.00	70.00	
69	TTGS1202	Đinh Trọng Hiếu	27-01-1998			70.00	70.00	
70	TTGS1574	Nguyễn Thị Thùy		14-06-1990	5	65.00	70.00	
71	TTGS1400	Chu Hồng Ngọc		14-12-2001		70.00	70.00	
72	TTGS1439	Nguyễn Vũ Hoàng Phước	30-04-1992		5	65.00	70.00	
73	TTGS1624	Hoàng Thị Cẩm Tú		13-10-1996		69.00	69.00	
74	TTGS1633	Đào Thanh Tùng	01-04-1994			69.00	69.00	
75	TTGS1637	Lê Thanh Tùng	02-09-1998			69.00	69.00	
76	TTGS1654	Phùng Quốc Việt	22-07-1989			69.00	69.00	
77	TTGS1587	Đặng Thu Trang		25-08-1997		69.00	69.00	
78	TTGS1613	Nguyễn Thị Kiều Trinh		09-03-1994		69.00	69.00	
79	TTGS1616	Nguyễn Đức Trọng	02-01-2000			69.00	69.00	
80	TTGS1006	Đặng Thị Phương Anh		26-06-2000		69.00	69.00	
81	TTGS1036	Nguyễn Thị Minh Anh		06-12-2000		69.00	69.00	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
1	2	3		4	5	6	7	8=6+7	9
82	TTGS1229	Mạc Quốc	Hùng	11-09-1995			69.00	69.00	
83	TTGS1251	Hà Văn	Huy	16-11-1999			69.00	69.00	
84	TTGS1257	Bùi Thị	Huyền		01-12-1996		69.00	69.00	
85	TTGS1172	Chữ Thu	Hằng		08-03-1996		69.00	69.00	
86	TTGS1380	Phan Thị Na	Na		21-02-1986		69.00	69.00	
87	TTGS1384	Đặng Thị	Nga		10-02-1997		69.00	69.00	
88	TTGS1098	Hoàng Phương	Diệp		06-10-1984		69.00	69.00	
89	TTGS1117	Trần Phương	Dung		18-12-1998		69.00	69.00	
90	TTGS1050	Phạm Việt Phương	Anh		14-09-1999		69.00	69.00	
91	TTGS1054	Trần Thị Kim	Anh		08-01-1993		69.00	69.00	
92	TTGS1080	Trần Thị Linh	Chi		13-11-1999		69.00	69.00	
93	TTGS1274	Dương Ngọc	Khánh	17-04-1999			69.00	69.00	
94	TTGS1278	Lưu Ngọc	Kiên	22-10-1998			69.00	69.00	
95	TTGS1307	Đoàn Thị Ánh	Linh		22-12-1999		69.00	69.00	
96	TTGS1185	Trần Vũ Thúy	Hằng		16-09-1997	5	64.00	69.00	
97	TTGS1194	Đặng Thị Thu	Hiền		20-10-1996		69.00	69.00	
98	TTGS1203	Nguyễn Quang	Hiếu	01-01-2001			69.00	69.00	
99	TTGS1534	Trịnh Thu	Thảo		29-05-1996		69.00	69.00	
100	TTGS1557	Nguyễn Thị Thanh	Thư		21-01-1997		69.00	69.00	
101	TTGS1568	Hà Thu	Thủy		29-09-2000		69.00	69.00	
102	TTGS1572	Đỗ Minh	Thủy		25-09-1995		69.00	69.00	
103	TTGS1415	Vũ Thúy	Ngọc		12-12-1997		69.00	69.00	
104	TTGS1436	Trịnh Anh	Pháp	12-02-1989		5	64.00	69.00	
105	TTGS1336	Trần Thảo	Linh		18-12-2001	5	63.00	68.00	
106	TTGS1342	Vũ Thị Thủy	Linh		13-09-1997		68.00	68.00	
107	TTGS1345	Tăng Sơn	Lộc	16-8-1998			68.00	68.00	
108	TTGS1487	Nguyễn Thị	Quỳnh		22-05-1998		68.00	68.00	
109	TTGS1629	Phạm Minh	Tú	11-07-2001			68.00	68.00	
110	TTGS1640	Võ Hoàng	Tùng	09-01-2001			68.00	68.00	



Handwritten signature or mark.

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
111	TTGS1606	Nguyễn Thu Trang		17-01-1989		68.00	68.00	
112	TTGS1607	Nguyễn Thuỳ Trang		31-05-2001		68.00	68.00	
113	TTGS1619	Đặng Quang Trung	14-03-1996		5	63.00	68.00	
114	TTGS1015	Hoàng Thị Lan Anh		01-08-1998		68.00	68.00	
115	TTGS1016	Lê Ngọc Anh		29-08-1996		68.00	68.00	
116	TTGS1029	Nguyễn Hồng Anh		25-07-2001		68.00	68.00	
117	TTGS1220	Chu Thị Kim Huế		03-04-1997	5	63.00	68.00	
118	TTGS1233	Bùi Thị Hương		17-09-1995		68.00	68.00	
119	TTGS1256	Phạm Thị Huyền		28-09-1985		68.00	68.00	
120	TTGS1139	Đỗ Hương Giang		27-03-2000		68.00	68.00	
121	TTGS1171	Bùi Thu Hằng		11-12-1993		68.00	68.00	
122	TTGS1530	Quách Thu Thảo		30-01-1994		68.00	68.00	
123	TTGS1361	Trần Thị Thanh Mai		22-03-2000		68.00	68.00	
124	TTGS1379	Lê Nhật Mỹ		20-02-2000		68.00	68.00	
125	TTGS1094	Lương Tất Đạt	07-09-1993			68.00	68.00	
126	TTGS1101	Nông Bích Diệp		20-08-2000	5	63.00	68.00	
127	TTGS1104	Phạm Thị Dịu		27-12-1992		68.00	68.00	
128	TTGS1056	Trịnh Thị Phương Anh		17-10-2001	5	63.00	68.00	
129	TTGS1070	Trần Thanh Bình	15-09-1998			68.00	68.00	
130	TTGS1074	Bùi Linh Chi		29-09-2000		68.00	68.00	
131	TTGS1269	Vương Thảo Huyền		01-04-2001		68.00	68.00	
132	TTGS1275	Nguyễn Duy Khánh	08-01-1999			68.00	68.00	
133	TTGS1303	Đặng Thuỳ Linh		15-08-1997		68.00	68.00	
134	TTGS1304	Đặng Thuỳ Linh		24-04-2000		68.00	68.00	
135	TTGS1178	Nguyễn Thị Thu Hằng		20-02-1996		68.00	68.00	
136	TTGS1186	Vũ Thanh Hằng		06-09-2001		68.00	68.00	
137	TTGS1188	Đào Thị Hồng Hạnh		15-12-1995		68.00	68.00	
138	TTGS1197	Phạm Thị Hiền		03-05-1990		68.00	68.00	
139	TTGS1200	Trần Thu Hiền		28-11-1999		68.00	68.00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
140	TTGS1533	Trịnh Phương Thảo		02-03-1997		68.00	68.00	
141	TTGS1535	Vũ Minh Thảo		17-05-2001		68.00	68.00	
142	TTGS1562	Đào Thị Thương		08-05-1993		68.00	68.00	
143	TTGS1566	Tô Phương Thuý		10-03-1994		68.00	68.00	
144	TTGS1401	Đặng Minh Ngọc		20-04-1988		68.00	68.00	
145	TTGS1431	Phạm Trang Nhung		02-04-2001		68.00	68.00	
146	TTGS1435	Đỗ Thị Oanh		15-12-1993		68.00	68.00	
147	TTGS1331	Phạm Thị Thuý Linh		02-04-2000		67.00	67.00	
148	TTGS1338	Trịnh Khánh Linh		16-11-1994		67.00	67.00	
149	TTGS1475	Nguyễn Lê Tú Quyên		10-03-1998		67.00	67.00	
150	TTGS1632	Nguyễn Ngọc Tuấn	09-11-1980			67.00	67.00	
151	TTGS1649	Đặng Thị Vân		02-03-1992		67.00	67.00	
152	TTGS1608	Trần Thị Huyền Trang		17-03-1995		67.00	67.00	
153	TTGS1028	Nguyễn Hoàng Anh		24-01-1999		67.00	67.00	
154	TTGS1035	Nguyễn Thị Lan Anh		21-06-1993		67.00	67.00	
155	TTGS1235	Khúc Thanh Hương		31-12-1996		67.00	67.00	
156	TTGS1259	Đỗ Thị Huyền		10-02-1999		67.00	67.00	
157	TTGS1137	Lê Mỹ Duyên		22-06-2001		67.00	67.00	
158	TTGS1168	Nguyễn Văn Hải	18-11-1991			67.00	67.00	
159	TTGS1170	Vũ Thị Hân		15-11-2000		67.00	67.00	
160	TTGS1491	Ninh Khắc Sáng	22-03-1991		5	62.00	67.00	
161	TTGS1495	Tường Thu Sơn		23-11-1991		67.00	67.00	
162	TTGS1527	Phạm Minh Thảo		14-03-1995		67.00	67.00	
163	TTGS1369	Nguyễn Tuấn Minh	26-08-1999			67.00	67.00	
164	TTGS1381	Nguyễn Hà Nam	21-07-1999			67.00	67.00	
165	TTGS1388	Trần Thị Nga		03-06-1999		67.00	67.00	
166	TTGS1102	Bàn Văn Điệp	08-09-1993		5	62.00	67.00	
167	TTGS1110	Nguyễn Bá Đức	12-01-2001			67.00	67.00	
168	TTGS1046	Phạm Thị Ngọc Anh		17-09-1995		67.00	67.00	



M

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
169	TTGS1085	Vũ Việt Chính		02-07-1999		67.00	67.00	
170	TTGS1279	Nguyễn Đức Kiên	29-08-1999			67.00	67.00	
171	TTGS1282	Trần Mạnh Kiên	21-06-2001			67.00	67.00	
172	TTGS1180	Nguyễn Thúy Hằng		16-12-1991		67.00	67.00	
173	TTGS1190	Mê Thị Hồng Hạnh		07-09-1995	5	62.00	67.00	
174	TTGS1204	Trần Minh Hiếu	07-06-1995			67.00	67.00	
175	TTGS1206	Lê Thị Hồng Hoa		10-10-1989		67.00	67.00	
176	TTGS1208	Nguyễn Thị Hoa		12-01-1995		67.00	67.00	
177	TTGS1538	Nguyễn Bá Thi	16-12-1996			67.00	67.00	
178	TTGS1549	Đỗ Thị Thu		04-10-1990		67.00	67.00	
179	TTGS1403	Đoàn Thị Ánh Ngọc		19-09-1984		67.00	67.00	
180	TTGS1414	Trương Thị Bích Ngọc		05-12-1989		67.00	67.00	
181	TTGS1437	Đào Đức Phú	16-10-1995			67.00	67.00	
182	TTGS1334	Trần Khánh Linh		09-07-2001		66.00	66.00	
183	TTGS1344	Nguyễn Bích Loan		22-10-1998		66.00	66.00	
184	TTGS1461	Triệu Thu Phương		01-11-2000	5	61.00	66.00	
185	TTGS1477	Tạ Văn Quyền	20-11-1995			66.00	66.00	
186	TTGS1641	Phạm Thị Tươi		21-12-2000		66.00	66.00	
187	TTGS1598	Nguyễn Thị Dung Trang		11-08-1994		66.00	66.00	
188	TTGS1014	Hoàng Minh Anh	16-09-1997			66.00	66.00	
189	TTGS1033	Nguyễn Thị Lan Anh		15-08-1997		66.00	66.00	
190	TTGS1214	Nguyễn Hữu Hoàng	12-06-1998			66.00	66.00	
191	TTGS1223	Lương Minh Huệ		22-02-2001	5	61.00	66.00	
192	TTGS1129	Trần Thùy Dương		20-07-1998		66.00	66.00	
193	TTGS1173	Đặng Thị Thu Hằng		17-07-1996		66.00	66.00	
194	TTGS1494	Nguyễn Thái Sơn	02-10-1995			66.00	66.00	
195	TTGS1504	Phan Đức Thắng	04-02-2000			66.00	66.00	
196	TTGS1521	Nguyễn Phương Thảo		21-10-1992		66.00	66.00	
197	TTGS1524	Nguyễn Thị Phương Thảo		18-04-1988		66.00	66.00	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
1	2	3		4	5	6	7	8=6+7	9
198	TTGS1352	Kha Thị	Luân		27-08-1987	5	61.00	66.00	
199	TTGS1367	Trần Thị	Miễn		10-02-1998		66.00	66.00	
200	TTGS1382	Phùng Hải	Nam	18-11-2001			66.00	66.00	
201	TTGS1392	Lưu Thị Tường	Ngân		14-10-2000		66.00	66.00	
202	TTGS1124	Trịnh Trung	Dũng	16-11-2001			66.00	66.00	
203	TTGS1048	Phạm Thị Vân	Anh		04-11-2001		66.00	66.00	
204	TTGS1073	Vũ Minh	Châu	16-12-1999			66.00	66.00	
205	TTGS1280	Nguyễn Trung	Kiên	15-06-2001			66.00	66.00	
206	TTGS1176	Nguyễn Thanh	Hằng		18-07-1998		66.00	66.00	
207	TTGS1195	Nguyễn Thị Thu	Hiền		15-09-1993	5	61.00	66.00	
208	TTGS1578	Tô Thị Thanh	Thùy		06-03-2001		66.00	66.00	
209	TTGS1418	Bế Minh	Nhã		30-08-1994	5	61.00	66.00	
210	TTGS1318	Nguyễn Khánh	Linh		16-10-1996		65.00	65.00	
211	TTGS1329	Phạm Nguyễn Diệu	Linh		28-11-2000		65.00	65.00	
212	TTGS1348	Nguyễn Danh Khánh	Long	25-01-1997			65.00	65.00	
213	TTGS1452	Nguyễn Thị Minh	Phương		02-02-1989		65.00	65.00	
214	TTGS1454	Nguyễn Thị Thu	Phương		16-04-1998		65.00	65.00	
215	TTGS1486	Nguyễn Thị	Quỳnh		23-02-1996		65.00	65.00	
216	TTGS1612	Khiếu Việt	Trình		16-04-1993		65.00	65.00	
217	TTGS1001	Hoàng Thúy	An		15-07-1999		65.00	65.00	
218	TTGS1007	Đặng Thị Vân	Anh		25-11-2000		65.00	65.00	
219	TTGS1042	Nguyễn Thị Vân	Anh		15-07-1987		65.00	65.00	
220	TTGS1216	Phan Diệu	Hoàng		05-10-2001		65.00	65.00	
221	TTGS1237	Nguyễn Thị	Hương		12-07-1999		65.00	65.00	
222	TTGS1245	Vương Hoàng Mai	Hương		30-07-1998	5	60.00	65.00	
223	TTGS1154	Nguyễn Thị	Hà		20-06-1994		65.00	65.00	
224	TTGS1508	Nguyễn Thị Phương	Thanh		10-02-1990		65.00	65.00	
225	TTGS1510	Nguyễn Tất	Thành	26-01-1991			65.00	65.00	
226	TTGS1525	Nguyễn Thị Phương	Thảo		01-09-2001		65.00	65.00	

Handwritten mark

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
227	TTGS1092	Nguyễn Tiến Danh	03-04-2001			65.00	65.00	
228	TTGS1100	Nguyễn Thị Minh Diệp		07-10-1995		65.00	65.00	
229	TTGS1105	Dương Khắc Đông	15-10-1994			65.00	65.00	
230	TTGS1109	Hà Minh Đức	21-10-1998			65.00	65.00	
231	TTGS1063	Mai Ngọc Ánh		04-02-1997		65.00	65.00	
232	TTGS1285	Hoàng Thị Thanh Lam		09-01-1995		65.00	65.00	
233	TTGS1290	Phạm Quang Lâm	01-02-2000			65.00	65.00	
234	TTGS1210	Nguyễn Minh Hòa		21-09-2001		65.00	65.00	
235	TTGS1536	Vương Phương Thảo		05-03-2000		65.00	65.00	
236	TTGS1569	Lê Hồng Thủy		11-01-2001		65.00	65.00	
237	TTGS1444	Dương Thu Phương		05-09-2000		64.00	64.00	
238	TTGS1464	Vũ Hải Linh Phương		08-03-1994		64.00	64.00	
239	TTGS1661	Hà Hải Yến		20-11-1995		64.00	64.00	
240	TTGS1590	Đỗ Huyền Trang		18-12-2001		64.00	64.00	
241	TTGS1601	Nguyễn Thị Thu Trang		24-06-1998		64.00	64.00	
242	TTGS1008	Đào Đức Anh	28-02-1994			64.00	64.00	
243	TTGS1032	Nguyễn Phương Anh		04-03-1994		64.00	64.00	
244	TTGS1217	Đào Thị Xuân Hồng		11-10-2001	5	59.00	64.00	
245	TTGS1260	Hà Thị Thu Huyền		08-05-1997		64.00	64.00	
246	TTGS1136	Hoàng Thủy Duyên		22-11-1998		64.00	64.00	
247	TTGS1156	Phạm Lê Hà		26-11-1999		64.00	64.00	
248	TTGS1514	Đặng Thị Thảo		10-09-1987		64.00	64.00	
249	TTGS1519	Lê Xuân Thảo	06-01-2000			64.00	64.00	
250	TTGS1364	Nguyễn Thị Mến		19-09-1991		64.00	64.00	
251	TTGS1096	Vũ Thành Đạt	02-08-1996			64.00	64.00	
252	TTGS1055	Trần Tuấn Anh	17-10-2001			64.00	64.00	
253	TTGS1299	Đặng Ngọc Linh		04-01-2000		64.00	64.00	
254	TTGS1201	Phù Quốc Hiệp	22-06-1994		5	59.00	64.00	
255	TTGS1560	Phạm Ninh Thuận		19-09-1992		64.00	64.00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
256	TTGS1402	Đỗ Thu Ngọc		07-09-2000		64.00	64.00	
257	TTGS1407	Lê Thúy Ngọc		14-10-2000		64.00	64.00	
258	TTGS1335	Trần Phương Linh		14-03-2001		63.00	63.00	
259	TTGS1457	Phan Thị Mai Phương		02-08-1997		63.00	63.00	
260	TTGS1481	Dương Thị Hương Quỳnh		28-03-2001		63.00	63.00	
261	TTGS1621	Hà Lê Thanh Trường	04-12-1997			63.00	63.00	
262	TTGS1132	Đỗ Tất Duy	10-03-2000		5	58.00	63.00	
263	TTGS1158	Trần Thị Hải Hà		21-11-1999		63.00	63.00	
264	TTGS1493	Lục Thái Sơn	10-08-1993		5	58.00	63.00	
265	TTGS1378	Trần Thị Trà My		17-10-1999		63.00	63.00	
266	TTGS1393	Nguyễn Lê Quỳnh Ngân		09-10-1993		63.00	63.00	
267	TTGS1121	Đoàn Quốc Dũng	14-02-2001			63.00	63.00	
268	TTGS1044	Nguyễn Văn Anh		17-11-1999		63.00	63.00	
269	TTGS1273	Bùi Quốc Khánh	27-09-1991			63.00	63.00	
270	TTGS1179	Nguyễn Thu Hằng		17-12-1990		63.00	63.00	
271	TTGS1561	Đinh Thị Hiền Thực		10-08-1997		63.00	63.00	
272	TTGS1408	Nguyễn Lê Ngọc		13-02-2001		63.00	63.00	
273	TTGS1413	Trần Minh Ngọc		29-12-1990		63.00	63.00	
274	TTGS1324	Nguyễn Thảo Linh		13-01-1998		62.67	62.67	
275	TTGS1466	Vũ Mai Phương		10-05-2001		62.00	62.00	
276	TTGS1626	Nguyễn Ngọc Tú		25-07-1996		62.00	62.00	
277	TTGS1583	Lê Thị Kim Tiến		06-05-1997		62.00	62.00	
278	TTGS1620	Nguyễn Thành Trung	25-06-1996			62.00	62.00	
279	TTGS1020	Lê Quỳnh Anh		12-05-2001		62.00	62.00	
280	TTGS1031	Nguyễn Hữu Đức Anh	28-07-2001			62.00	62.00	
281	TTGS1522	Nguyễn Thị Thảo		25-03-1992		62.00	62.00	
282	TTGS1523	Nguyễn Thị Thảo		10-01-1996		62.00	62.00	
283	TTGS1196	Nguyễn Thu Hiền		06-07-2000		62.00	62.00	
284	TTGS1412	Tạ Thị Ngọc		02-10-2000		62.00	62.00	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
285	TTGS1429	Nguyễn Thị Hồng Nhung		06-01-1998		62.00	62.00	
286	TTGS1478	Trương Đình Quyền	10-08-1998			61.00	61.00	
287	TTGS1642	Nguyễn Văn Tuyển	10-09-1990			61.00	61.00	
288	TTGS1617	Nguyễn Hạ Huệ Trúc		28-04-1998	5	56.00	61.00	
289	TTGS1243	Trần Thị Hương		13-07-1998		61.00	61.00	
290	TTGS1148	Bùi Thị Thái Hà		21-09-1986		61.00	61.00	
291	TTGS1362	Đinh Đức Mạnh	20-06-2001			61.00	61.00	
292	TTGS1383	Trần Đại Nam	18-05-1992			61.00	61.00	
293	TTGS1211	Bùi Huy Hoàng	08-12-2001			61.00	61.00	
294	TTGS1537	Lê Duy Thi	16-07-1988			61.00	61.00	
295	TTGS1440	Đào Hồng Phương		12-12-2000		61.00	61.00	
296	TTGS1312	Lưu Thùy Linh		13-09-2001		60.00	60.00	
297	TTGS1351	Nguyễn Văn Thành Long	19-02-2000			60.00	60.00	
298	TTGS1460	Trần Thu Phương		26-08-1998		60.00	60.00	
299	TTGS1468	Lưu Ngọc Phượng		21-11-1990		60.00	60.00	
300	TTGS1581	Ngô Thuý Tiên		16-12-2000		60.00	60.00	
301	TTGS1024	Nghiêm Thị Quỳnh Anh		04-06-1992		60.00	60.00	
302	TTGS1025	Ngô Thị Phương Anh		03-02-1996		60.00	60.00	
303	TTGS1221	Lê Thị Thanh Huệ		20-07-1998		60.00	60.00	
304	TTGS1236	Ngô Quỳnh Hương		22-09-1995		60.00	60.00	
305	TTGS1250	Giang Nam Huy	05-02-2001			60.00	60.00	
306	TTGS1253	Hoàng Đình Huy	14-05-2001			60.00	60.00	
307	TTGS1144	Nguyễn Thị Hương Giang		17-12-2000		60.00	60.00	
308	TTGS1157	Phan Sơn Hà	26-07-1991			60.00	60.00	
309	TTGS1497	Dương Đình Tân	11-03-1992			60.00	60.00	
310	TTGS1353	Nguyễn Khánh Ly		19-09-1996		60.00	60.00	
311	TTGS1358	Lương Thị Ngọc Mai		20-07-1999		60.00	60.00	
312	TTGS1363	Nguyễn Đức Mạnh	15-01-2001			60.00	60.00	
313	TTGS1390	Đinh Thị Ngân		27-06-2001	5	55.00	60.00	



4

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
1	2	3		4	5	6	7	8=6+7	9
314	TTGS1112	Trần Anh	Đức	28-06-1999			60.00	60.00	
315	TTGS1084	Ngô Lan	Chinh		25-11-1999		60.00	60.00	
316	TTGS1291	Lý Văn	Lanh	05-10-1984		5	55.00	60.00	
317	TTGS1594	Nguyễn Hà	Trang		21-11-2000		59.67	59.67	
318	TTGS1618	Đàm Quang	Trung	14-02-1992			59.67	59.67	
319	TTGS1630	Đình Hữu	Tuân	22-11-2001			59.33	59.33	
320	TTGS1222	Lê Thị Thu	Huệ		09-03-1992		59.33	59.33	
321	TTGS1134	Phạm Hồng	Duy	25-06-2001			59.33	59.33	
322	TTGS1143	Nguyễn Hương	Giang		09-08-2001		59.33	59.33	
323	TTGS1147	Tường Thị	Giang		14-04-1990		59.33	59.33	
324	TTGS1355	Bùi Hiền	Mai		12-08-2001	5	54.33	59.33	
325	TTGS1374	Nguyễn Hà	My		03-09-1993		59.33	59.33	
326	TTGS1093	Lê Quốc	Đạt	29-10-2001			59.33	59.33	
327	TTGS1057	Vũ Bảo Quế	Anh		17-09-2000		59.33	59.33	
328	TTGS1066	Phạm Thị Minh	Ánh		18-01-2000		59.33	59.33	
329	TTGS1421	Đào Thị	Nhân		02-06-1999	5	54.00	59.00	
330	TTGS1425	Đỗ Thị	Nhung		18-04-1996		59.00	59.00	
331	TTGS1634	Đỗ Việt	Tùng	17-09-1999			58.00	58.00	
332	TTGS1635	Hoàng Thanh	Tùng	20-08-1995			58.00	58.00	
333	TTGS1647	Trần Thị Tố	Uyên		08-07-1999	5	53.00	58.00	
334	TTGS1658	Đình Thị	Xuân		13-12-1999		58.00	58.00	
335	TTGS1660	Đặng Thị Hải	Yến		25-12-2000		58.00	58.00	
336	TTGS1604	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang		17-01-2001		58.00	58.00	
337	TTGS1215	Nguyễn Huy	Hoàng	16-08-1992			58.00	58.00	
338	TTGS1127	Nguyễn Duy	Dương	02-11-2001			58.00	58.00	
339	TTGS1103	Nguyễn Văn	Đình	23-02-1998			58.00	58.00	
340	TTGS1123	Nguyễn Xuân Trí	Dũng	16-08-2000			58.00	58.00	
341	TTGS1545	Hoàng Anh	Thơ		28-01-2001		58.00	58.00	
342	TTGS1410	Nguyễn Thị	Ngọc		10-03-1983	5	53.00	58.00	



2

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
343	TTGS1603	Nguyễn Thị Thu Trang		25-07-1989		57.00	57.00	
344	TTGS1614	Phùng Việt Trinh		24-03-2001	5	52.00	57.00	
345	TTGS1498	Nguyễn Phạm Tân	18-09-1999			57.00	57.00	
346	TTGS1515	Đỗ Hoàng Thanh Thảo		04-03-1998		57.00	57.00	
347	TTGS1090	Trịnh Mạnh Cường	08-02-1997			57.00	57.00	
348	TTGS1097	Hoàng Bích Diệp		07-01-2001	5	52.00	57.00	
349	TTGS1106	Nguyễn Minh Đông	09-05-2001			57.00	57.00	
350	TTGS1417	Lê Như Nguyệt		01-03-2000		57.00	57.00	
351	TTGS1543	Đoàn Hưng Thịnh	15-05-1991			57.00	57.00	
352	TTGS1422	Cao Minh Nhật		02-06-2001	5	52.00	57.00	
353	TTGS1320	Nguyễn Mai Linh		12-05-2001		56.00	56.00	
354	TTGS1349	Nguyễn Thành Long	16-12-2001			56.00	56.00	
355	TTGS1441	Đỗ Nguyễn Bảo Phương		31-01-1999		56.00	56.00	
356	TTGS1451	Nguyễn Thị Liên Phương		25-12-1998		56.00	56.00	
357	TTGS1518	Hoàng Thị Mai Thảo		22-03-1995	5	51.00	56.00	
358	TTGS1531	Trần Hương Thảo		30-07-2000		56.00	56.00	
359	TTGS1088	Đinh Kim Cương	12-08-1989			56.00	56.00	
360	TTGS1541	Nguyễn Đức Thiện	01-11-2000			56.00	56.00	
361	TTGS1314	Ngô Thị Ngọc Linh		20-04-1995		55.00	55.00	
362	TTGS1315	Ngô Thị Phương Linh		02-09-2000		55.00	55.00	
363	TTGS1319	Nguyễn Khánh Linh		23-11-2000		55.00	55.00	
364	TTGS1325	Nguyễn Thị Linh		08-01-2001		55.00	55.00	
365	TTGS1347	Dương Kim Long	29-09-2000			55.00	55.00	
366	TTGS1456	Nông Hà Phương		15-12-2001	5	50.00	55.00	
367	TTGS1488	Nguyễn Thị Quỳnh		04-08-1990		55.00	55.00	
368	TTGS1645	Nguyễn Thu Uyên		28-03-2000		55.00	55.00	
369	TTGS1664	Trần Thị Yến		24-08-2000		55.00	55.00	
370	TTGS1248	Nguyễn Thị Thu Hường		15-05-1992		55.00	55.00	
371	TTGS1423	Hà Hạnh Nhi		08-08-2001		55.00	55.00	

11

TT	SBD	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
				Nam	Nữ				
1	2	3		4	5	6	7	8=6+7	9
372	TTGS1448	Ngô Thị Minh	Phương		05-11-1999		54.00	54.00	
373	TTGS1480	Dư Thị	Quỳnh		23-02-1999		54.00	54.00	
374	TTGS1627	Nguyễn Thanh	Tú		10-10-2001		54.00	54.00	
375	TTGS1659	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		01-02-2001		54.00	54.00	
376	TTGS1189	Lê Mỹ	Hạnh		17-06-1991				Không phòng vấn
377	TTGS1333	Trần Hồng Hạnh	Linh		05-03-1994				Vắng
378	TTGS1337	Trần Thị	Linh		13-12-1995				Vắng
379	TTGS1341	Vũ Mai	Linh		12-11-1999				Vắng
380	TTGS1343	Nguyễn Hồng	Lĩnh	05-04-1998					Vắng
381	TTGS1445	Hoàng Thị	Phương		25-09-1987				Vắng
382	TTGS1447	Ngô Lan	Phương		19-12-2001				Vắng
383	TTGS1485	Nguyễn Phương	Quỳnh		29-12-2001				Vắng
384	TTGS1592	Dương Thị Thu	Trang		10-02-1993				Vắng
385	TTGS1003	Bùi Mai	Anh		22-06-1999				Vắng
386	TTGS1011	Đoàn Tuấn	Anh	20-03-2001					Vắng
387	TTGS1019	Lê Quang	Anh	23-05-2000					Vắng
388	TTGS1027	Nguyễn Hải	Anh		26-07-2000				Vắng
389	TTGS1174	Đỗ Thuý	Hằng		22-08-2000				Vắng
390	TTGS1496	Lê Minh	Tâm	28-10-2001					Vắng
391	TTGS1505	Đới Văn	Thanh	19-06-1992					Vắng
392	TTGS1365	Nguyễn Thị Hà	Mi		13-08-1998				Vắng
393	TTGS1116	Nguyễn Thị Phương	Dung		22-10-2000				Vắng
394	TTGS1118	Trần Thị Thùy	Dung		07-12-1992				Vắng
395	TTGS1125	Bùi Thái	Dương	01-01-2000					Vắng
396	TTGS1064	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		20-08-1997				Vắng
397	TTGS1072	Vũ Thanh	Bình	27-09-1988					Vắng
398	TTGS1077	Phạm Mai	Chi		13-05-2001				Vắng
399	TTGS1293	Trịnh Thị	Lệ		21-10-1993				Vắng
400	TTGS1302	Đặng Thị Thùy	Linh		18-09-2001	5			Vắng



K

TT	SBD	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Điểm ưu tiên	Điểm phòng vấn	Tổng điểm	Ghi chú
			Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
401	TTGS1309	Hoàng Ngọc Linh		09-01-1998	5			Vắng
402	TTGS1310	Hoàng Thị Ngọc Linh		21-08-2001	5			Vắng
403	TTGS1193	Đàm Thu Hiền		27-11-2001				Vắng
404	TTGS1547	Nguyễn Thị Thơm		13-03-1999				Vắng
405	TTGS1558	Tạ Thị Thu Thư		08-04-2001				Vắng
406	TTGS1450	Nguyễn Thị Hà Phương		27-12-2001				Vắng

h

VIỆT